

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 – TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 04-8-2026
V/v tranh chấp không công
nhận vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Miên.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Văn Tươi;
- Bà Đặng Thị Bích Loan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Vân - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Bà Ngô Thị Quỳnh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 127/2026/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2026 về việc “Tranh chấp không công nhận vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1975. Địa chỉ: Ấp D, xã L, tỉnh Tây Ninh.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Ngọc H1, sinh năm 1973; Địa chỉ: Ấp D, xã B, tỉnh Tây Ninh.

(Bà H có đơn xin vắng mặt, ông H1 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H trình bày: Bà H và ông Phạm Ngọc H1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 nhưng không tổ chức đám cưới, không đăng ký kết hôn, sống chung như vợ chồng tại ấp D, xã B, tỉnh Tây Ninh. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên cãi vã, hiện mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể tiếp tục được nữa. Bà và ông H1 đã ly thân 10 năm. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, từ khi ly thân đến nay bà và ông H1 không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và không đăng ký kết hôn theo quy

định pháp luật. Do đó, nay bà H đề nghị Tòa án tuyên bố bà và ông H1 không có quan hệ vợ chồng.

Quá trình sống chung, bà và ông H1 có 02 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc P, sinh năm 1992 và Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1994. Hiện 02 con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Giữa bà với ông H1 không có tài sản chung và nợ chung.

Bị đơn ông Phạm Ngọc H1 đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không lý do và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Công văn số 3776/UBND-VP ngày 27/7/2026 của UBND xã B trình bày: Không có trường hợp nào tên Phạm Ngọc H1, tên Nguyễn Thị Kim H đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Tây Ninh. Không có trường hợp nào tên Phạm Ngọc H1, tên Nguyễn Thị Kim H làm thủ tục đăng ký cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân với mục đích đăng ký kết hôn. Sau khi tiến hành tra cứu trích lục, thì tất cả sổ đăng ký kết hôn còn lại hiện đang lưu trữ tại xã B không tìm thấy thông tin kết hôn như trên. Người có họ tên Phạm Ngọc H1, sinh năm 1973 và người có họ tên Nguyễn Ngọc H2, sinh năm 1973, người có họ tên Nguyễn Ngọc H2, sinh năm 1971 ghi trong hai Giấy khai sinh Nguyễn Thị Ngọc P, sinh ngày 09/02/1992 và Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 02/02/1994 thì UBND xã B không có cơ sở chứng minh hay xác nhận được người có tên Phạm Ngọc H1, sinh năm 1973 và người có họ tên Nguyễn Ngọc H2, sinh năm 1973, người có họ tên Nguyễn Ngọc H2, sinh năm 1971 ghi trong hai Giấy khai sinh nêu trên là cùng một người. Sau khi tra cứu tất cả sổ đăng ký khai sinh hiện do xã đang lưu giữ thì không có trường hợp đăng ký khai sinh nào cho người có họ tên Nguyễn Ngọc H2, sinh năm 1973, người có họ tên Nguyễn Ngọc H2, sinh năm 1971 tại UBND xã B. Thông tin khai sinh Phạm Ngọc H1, sinh năm 1973 có mẹ là Phạm Thị B, có cha là Nguyễn Văn M.

Tại Biên bản lấy lời khai của người làm chứng ông Nguyễn Thanh T1 trình bày: Ông là Trưởng ấp D B, xã B, tỉnh Tây Ninh trong khoảng thời gian từ năm 2013 đến ngày 30/6/2026 đồng thời là người dân địa phương tại địa bàn ấp D B từ nhỏ đến nay. Trong quá trình sinh sống tại địa phương có biết đến ông Phạm Ngọc H1 có sinh sống như vợ chồng với bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1975, và được biết ông H1 và bà H có 02 người con chung là Nguyễn Thị Ngọc P, sinh năm 1992 và Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1994. Đối với thông tin người cha trên giấy khai sinh khác nhau thì ông không rõ vì cha ông H1 và các anh em của ông H1 đều mang họ Nguyễn, có thể khi đăng ký khai sinh kê khai nhầm. Trên địa bàn ấp ngoài ông Phạm Ngọc H1, sinh năm 1973 thì không còn người nào tên Nguyễn Ngọc H2, sinh năm 1973, Nguyễn Ngọc H2, sinh năm 1971.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – Tây Ninh tham gia phiên tòa sơ thẩm phát biểu quan điểm:

Bà H và ông H2 chung sống như vợ chồng từ năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn. Ông bà đã ly thân đến nay đã được 10 năm, không còn quan tâm, chăm sóc nhau nên bà H yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân với ông H2, ông H2 đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không lý do và cũng không cung

cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Bà H có đơn yêu cầu không tiến hòa giải. Do đó, xác định hôn nhân giữa bà H và ông H2 không có biện pháp nào để hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt, hơn nữa quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông H2 chưa tuân thủ về điều kiện đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và gia đình nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Về con chung: có 02 con chung đều đã trưởng thành. Về chia tài sản chung, nợ chung: đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, căn cứ vào Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc không công nhận bà Nguyễn Thị Kim H và ông Phạm Ngọc H1 là vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị Kim H và ông Phạm Ngọc H1 chung sống với nhau từ năm 1991 đến khoảng năm 2016, không có đăng ký kết hôn, đến nay cũng chưa đăng ký kết hôn. Nay bà H yêu cầu Tòa án tuyên bố bà và ông H1 không phải là vợ chồng. Căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật tố tụng là “Tranh chấp không công nhận vợ chồng”, thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Tây Ninh.

[2] Bà Nguyễn Thị Kim H có yêu cầu giải quyết vắng mặt, ông Phạm Ngọc H1 đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H thấy rằng: Bà Nguyễn Thị Kim H và ông Phạm Ngọc H1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 đến khoảng năm 2016 phát sinh mâu thuẫn, sống không hạnh phúc, bất đồng quan điểm nên đã ly thân cho đến nay. Giữa bà H và ông H1 không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam. Như vậy việc kết hôn của bà H, ông H1 đã không tuân thủ theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân gia đình nên không có giá trị về mặt pháp lý. Nay bà Nguyễn Thị Kim H đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Phạm Ngọc H1. Ông Phạm Ngọc H1 đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không lý do và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà H. Căn cứ Điều 14, 15 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu không công nhận vợ chồng của bà Nguyễn Thị Kim H với ông Phạm Ngọc H1.

[4] Về con chung: Theo bà H trình bày thì quá trình sống chung, bà H và ông H1 có 02 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc P, sinh năm 1992 và Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1994. Hiện 02 con chung đã trưởng thành, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông H1 cũng không có ý kiến gì nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà H xác định không có.

[6] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Kim H phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 14, 15 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H đối với bị đơn ông Phạm Ngọc H1.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Nguyễn Thị Kim H và ông Phạm Ngọc H1 là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Kim H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010831 ngày 19/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Bà Nguyễn Thị Kim H đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 36 và Điều 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự”./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND Khu vực 4 – Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- UBND xã Bình Đức;
- Đương sự;
- Lưu./.

Hồ Thị Miên